

**CÔNG TY ĐIỆN NƯỚC LẮP MÁY HẢI PHÒNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020**

---

**Tháng 08 năm 2020**



**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                                      | <b><u>TRANG</u></b> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2               |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ           | 3                   |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ                           | 4 - 5               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ           | 6                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ                     | 7                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ                  | 8 - 31              |

3284  
CÔNG  
TN  
KIỂM  
VA  
VH P

**BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện nước lắp máy Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                       |          |
|-----------------------|----------|
| Ông Nguyễn Trung Kiên | Chủ tịch |
| Ông Đỗ Huy Đạt        | Ủy viên  |
| Ông Lê Hữu Cảnh       | Ủy viên  |
| Bà Vũ Thị Lương Dung  | Ủy viên  |
| Bà Lại Thị Vinh       | Ủy viên  |

**Ban Tổng Giám đốc**

|                     |                                       |
|---------------------|---------------------------------------|
| Ông Đỗ Huy Đạt      | Tổng Giám đốc                         |
| Ông Nguyễn Văn Thao | Phó Tổng Giám đốc                     |
| Ông Lê Hữu Cảnh     | Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng |

**Người đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trung Kiên - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Trung Kiên đã ủy quyền cho Ông Đỗ Huy Đạt, Tổng Giám đốc ký Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 theo Giấy ủy quyền số 070/GUQ ngày 18/04/2019.

**TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**  
**TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



---

**Đỗ Huy Đạt**  
**Tổng Giám đốc**  
Hải Phòng, ngày 13 tháng 08 năm 2020

Số: 289/VACO/BCSX.NV2

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Điện nước lắp máy Hải Phòng**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Điện nước lắp máy Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 13/08/2020, từ trang 04 đến trang 31 bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là “báo cáo tài chính giữa niên độ”).

### **Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của Chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Lê Xuân Thắng**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0043-2016-156-1  
**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020


Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>47.115.481.124</b> | <b>46.623.538.227</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>5.853.389.437</b>  | <b>4.044.995.875</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 5.853.389.437         | 4.044.995.875         |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>30.237.471.611</b> | <b>34.375.300.102</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 5           | 8.873.713.656         | 7.335.905.808         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 6           | 4.166.832.799         | 4.811.195.344         |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        | 7           | 10.500.000.000        | 16.000.000.000        |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 8           | 7.147.064.932         | 6.678.338.726         |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        |             | (450.139.776)         | (450.139.776)         |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>140</b> | <b>9</b>    | <b>9.861.308.124</b>  | <b>7.886.387.181</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 9.861.308.124         | 7.886.387.181         |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>150</b> |             | <b>1.163.311.952</b>  | <b>316.855.069</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 10          | 1.163.311.952         | 316.855.069           |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>42.950.270.278</b> | <b>36.209.698.845</b> |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>34.415.729.927</b> | <b>29.901.216.154</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 11          | 33.864.729.927        | 29.901.216.154        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 85.838.130.418        | 79.411.711.643        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (51.973.400.491)      | (49.510.495.489)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 12          | 551.000.000           | -                     |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 570.000.000           | -                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (19.000.000)          | -                     |
| <b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> | <b>13</b>   | <b>3.186.991.179</b>  | <b>4.530.543.915</b>  |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |             | 3.186.991.179         | 4.530.543.915         |
| <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>250</b> | <b>14</b>   | <b>3.897.806.684</b>  | <b>500.000.000</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        |             | 4.000.000.000         | 500.000.000           |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254        |             | (102.193.316)         | -                     |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>1.449.742.488</b>  | <b>1.277.938.776</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 10          | 1.449.742.488         | 1.277.938.776         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>270</b> |             | <b>90.065.751.402</b> | <b>82.833.237.072</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                                       | <b>300</b> |             | <b>29.393.193.423</b> | <b>24.010.138.071</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>  | <b>310</b> |             | <b>29.393.193.423</b> | <b>24.010.138.071</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                               | 311        | 15          | 5.316.502.393         | 4.436.354.052         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                         | 312        |             | 252.819.890           | 157.584.499           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                       | 313        | 16          | 1.870.593.590         | 1.932.792.709         |
| 4. Phải trả người lao động                                   | 314        |             | 514.801.126           | 379.265.971           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                 | 315        | 17          | 2.729.825.704         | 3.510.761.399         |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                                    | 319        | 18          | 3.722.991.033         | 3.657.662.079         |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                         | 320        | 19          | 13.190.000.000        | 9.160.000.000         |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                 | 322        |             | 1.795.659.687         | 775.717.362           |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    | <b>400</b> |             | <b>60.672.557.979</b> | <b>58.823.099.001</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> | <b>20</b>   | <b>60.672.557.979</b> | <b>58.823.099.001</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        |             | 41.103.200.000        | 41.103.200.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 41.103.200.000        | 41.103.200.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412        |             | (50.000.000)          | (50.000.000)          |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        |             | 557.368.590           | 557.368.590           |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                             | 420        |             | 713.858.604           | 713.858.604           |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                         | 421        |             | 18.348.130.785        | 16.498.671.807        |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 11.158.264.169        | -                     |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 7.189.866.616         | 16.498.671.807        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>                 | <b>440</b> |             | <b>90.065.751.402</b> | <b>82.833.237.072</b> |

  
Trần Thị Ngọc Mai  
Người lập biểu  
Hải Phòng, ngày 13 tháng 08 năm 2020

  
Lê Hữu Cảnh  
Kế toán trưởng



  
Đỗ Huy Đạt  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2020 đến      | Từ 01/01/2019 đến      |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |           |             | 30/06/2020             | 30/06/2019             |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                   | 01        |             | 172.978.936.540        | 152.708.260.786        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02        |             | -                      | -                      |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b><br>(10 = 01 - 02) | <b>10</b> | <b>21</b>   | <b>172.978.936.540</b> | <b>152.708.260.786</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp                                  | 11        | 22          | 158.940.705.023        | 140.799.968.015        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b><br>(20 = 10 - 11)   | <b>20</b> |             | <b>14.038.231.517</b>  | <b>11.908.292.771</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21        |             | 471.428.595            | 413.907.843            |
| 7. Chi phí tài chính  | 22        |             | 545.769.248            | 200.010.043            |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23        |             | 443.575.932            | 200.010.043            |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26        | 24          | 5.887.090.464          | 5.659.748.471          |
| <b>9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b><br>{30 = 20 + (21 - 22) - 26}   | <b>30</b> |             | <b>8.076.800.400</b>   | <b>6.462.442.100</b>   |
| 10. Thu nhập khác   | 31        | 25          | 958.794.156            | 3.150.259.399          |
| 11. Chi phí khác  | 32        |             | 10.800                 | 63.718.904             |
| <b>12. Lợi nhuận từ hoạt động khác</b> (40 = 31 - 32)                       | <b>40</b> |             | <b>958.783.356</b>     | <b>3.086.540.495</b>   |
| <b>13. Lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50 = 30 + 40)                      | <b>50</b> |             | <b>9.035.583.756</b>   | <b>9.548.982.595</b>   |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51        | 26          | 1.845.717.140          | 1.998.490.262          |
| <b>15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b><br>(60 = 50 - 51)       | <b>60</b> |             | <b>7.189.866.616</b>   | <b>7.550.492.333</b>   |
| 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70        | 27          | 1.749                  | 1.799                  |
| 17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu  | 71        | 27          | 1.399                  | -                      |



Trần Thị Ngọc Mai  
Người lập biểu  
Hải Phòng, ngày 13 tháng 08 năm 2020



Lê Hữu Cảnh  
Kế toán trưởng



Đỗ Huy Đạt  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019 |
|---|-----------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>   |           |                                 |                                 |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b> | <b>9.035.583.756</b>            | <b>9.548.982.595</b>            |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>  |           |                                 |                                 |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT  | 02        | 2.481.905.002                   | 2.769.693.786                   |
| - Các khoản dự phòng  | 03        | 102.193.316                     | 427.996.283                     |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư   | 05        | (471.428.595)                   | (395.067.583)                   |
| - Chi phí lãi vay   | 06        | 443.575.932                     | 200.010.043                     |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                         | <b>08</b> | <b>11.591.829.411</b>           | <b>12.551.615.124</b>           |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu   | 09        | (2.300.190.961)                 | (5.161.515.705)                 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho   | 10        | (1.974.920.943)                 | (2.383.291.224)                 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | (26.313.226)                    | (1.846.282.065)                 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước  | 12        | (1.018.260.595)                 | 102.458.953                     |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14        | (345.575.932)                   | (200.010.043)                   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        | (2.013.295.705)                 | (1.554.089.637)                 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17        | (244.236.222)                   | (156.919.407)                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>20</b> | <b>3.669.035.827</b>            | <b>1.351.965.996</b>            |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |           |                                 |                                 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác  | 21        | (4.494.236.312)                 | (1.331.244.368)                 |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác   | 23        | (10.000.000.000)                | -                               |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                 | 24        | 15.500.000.000                  | -                               |
| 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25        | (3.500.000.000)                 | -                               |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27        | 713.914.047                     | 361.055.445                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b> | <b>(1.780.322.265)</b>          | <b>(970.188.923)</b>            |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>  |           |                                 |                                 |
| 1. Tiền thu từ đi vay   | 33        | 33.190.000.000                  | 22.860.000.000                  |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay  | 34        | (29.160.000.000)                | (17.820.000.000)                |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu  | 36        | (4.110.320.000)                 | (8.220.640.000)                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>   | <b>40</b> | <b>(80.320.000)</b>             | <b>(3.180.640.000)</b>          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>                                       | <b>50</b> | <b>1.808.393.562</b>            | <b>(2.798.862.927)</b>          |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>  | <b>60</b> | <b>4.044.995.875</b>            | <b>17.346.116.360</b>           |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ   | 61        | -                               | -                               |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>                                     | <b>70</b> | <b>5.853.389.437</b>            | <b>14.547.253.433</b>           |

Trần Thị Ngọc Mai  
Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 13 tháng 08 năm 2020

Lê Hữu Cảnh  
Kế toán trưởng

Đỗ Huy Đạt  
Tổng Giám đốc

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Điện nước lắp máy Hải Phòng là doanh nghiệp được chuyển đổi hình thức sở hữu vốn theo Quyết định số 1390/QĐ-UB ngày 01/07/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001815 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 21/10/2005, sửa đổi lần thứ 11 số 0200155561 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 07/12/2018.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 10 của Công ty là 41.103.200.000VND.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 30/06/2020 là 119 người (tại ngày 31/12/2019 là 108 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ và xây dựng.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất kết cấu thép các khung tiền chế, kết cấu phi tiêu chuẩn;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt máy các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình viễn thông, thủy lợi, đê kè, cầu cống; phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước, thoát nước và xử lý nước; xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế 220KV; cầu tàu, bến cảng, cầu cống;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu đô thị và công nghiệp; công trình cầu tàu, bến cảng;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Phân phối nước sạch.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Không có hoạt động đặc biệt nào của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)****Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/06/2020, danh sách các chi nhánh hạch toán phụ thuộc, Công ty liên kết của Công ty như sau:

| STT                          | Tên  | Địa chỉ  | Ngành nghề chính  |
|------------------------------|--|--|---|
| <b>I Chi nhánh phụ thuộc</b> |  |  |   |
| 1                            | Công ty Cổ phần Điện nước lắp máy Hải Phòng - CN Hạ Long           | Ki ốt C238, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh  | Truyền tải và phân phối điện<br>Phân phối nước sạch               |
| 2                            | Công ty Cổ phần Điện nước lắp máy Hải Phòng - CN Ecopark Hải Dương | Tầng 3 tòa nhà Minh Anh Plaza, số 76-80 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương | Truyền tải và phân phối điện                                      |
| <b>II Công ty liên kết</b>   |  |  |   |
| 1                            | Công ty Cổ phần Điện nước Hạ Long (i)                              | Ki-ốt C238 Khu phố cổ Sunworld, đường Hạ Long, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh               | Truyền tải và phân phối điện<br>Khai thác, xử lý và cung cấp nước |

Ghi chú: (i) Chi tiết tại Thuyết minh số 14.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính kỳ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020.

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này. Theo đó, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

*Đối với tài sản và nợ phải trả, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

#### **Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

##### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên việc đánh giá về khả năng thu hồi được của những khoản nợ phải thu này.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

|                       | <u>Số năm</u> |
|-----------------------|---------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 04 - 25       |
| Máy móc, thiết bị     | 05 - 12       |
| Phương tiện vận tải   | 06 - 08       |
| Thiết bị quản lý      | 03            |

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ, các loại vật tư xuất dùng, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa và các chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá ba năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu kỳ</u>            |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                 | VND                         | VND                         |
| Tiền mặt                        | 327.656.222                 | 220.532.500                 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 5.525.733.215               | 3.824.463.375               |
| <b>Cộng</b>                     | <b><u>5.853.389.437</u></b> | <b><u>4.044.995.875</u></b> |

**5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu kỳ</u>            |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
|  | VND                         | VND                         |
| <b><i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i></b>             | <b><i>8.873.713.656</i></b> | <b><i>7.335.905.808</i></b> |
| Xí nghiệp Điện nông thôn                                   | 4.525.851.540               | 3.158.201.827               |
| Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang                             | 1.678.860.000               | 1.678.860.000               |
| Các đối tượng khác   | 2.669.002.116               | 2.498.843.981               |
| <b><i>Trong đó:</i></b>                                    |                             |                             |
| <b><i>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i></b> | <b><i>39.521.009</i></b>    | <b><i>-</i></b>             |
| Công ty Cổ phần Điện nước Hạ Long                          | 39.521.009                  | -                           |

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu kỳ</u>            |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
|  | VND                         | VND                         |
| <b><i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i></b>             | <b><i>4.166.832.799</i></b> | <b><i>4.811.195.344</i></b> |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại quốc tế Bách Việt        | 2.231.888.821               | 2.231.888.821               |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV Du lịch Lữ hành Sài Gòn Tourist | 423.897.000                 | 256.017.000                 |
| Các đối tượng khác   | 1.511.046.978               | 2.323.289.523               |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

|  | Số cuối kỳ            |  | Số đầu kỳ             |  |
|--|-----------------------|--|-----------------------|--|
|  | VND                   |  | VND                   |  |
| <b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>                  | <b>10.500.000.000</b> |  | <b>16.000.000.000</b> |  |
| Công ty CP Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt (i)     | 10.000.000.000        |  | 15.000.000.000        |  |
| Ông Đỗ Huy Đạt (ii)                                  | 500.000.000           |  | 1.000.000.000         |  |
| <b>Trong đó:</b>                                     |                       |  |                       |  |
| <b>Phải thu về cho vay ngắn hạn là bên liên quan</b> | <b>10.500.000.000</b> |  | <b>16.000.000.000</b> |  |
| Công ty CP Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt (i)     | 10.000.000.000        |  | 15.000.000.000        |  |
| Ông Đỗ Huy Đạt (ii)                                  | 500.000.000           |  | 1.000.000.000         |  |
| <b>Cộng</b>  | <b>10.500.000.000</b> |  | <b>16.000.000.000</b> |  |

Ghi chú:

- (i) Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt vay theo các hợp đồng vay vốn kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 9%/năm.
- (ii) Khoản cho Ông Đỗ Huy Đạt ngày 01/10/2019, lãi suất 6,5%/năm, kỳ hạn 12 tháng.

**8. PHẢI THU KHÁC**

|                                    | Số cuối kỳ           |          | Số đầu kỳ            |          |
|------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                    | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
|                                    | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| <b>Phải thu khác ngắn hạn</b>      | <b>7.147.064.932</b> | -        | <b>6.678.338.726</b> | -        |
| Tạm ứng                            | 6.304.943.070        | -        | 5.338.480.570        | -        |
| Phải thu khác                      | 842.121.862          | -        | 1.339.858.156        | -        |
| Các khoản Bảo hiểm xã hội phải thu | -                    | -        | 7.610.925            | -        |
| Lãi cho vay phải thu               | 498.610.270          | -        | 741.095.722          | -        |
| Phải thu khác                      | 343.511.592          | -        | 591.151.509          | -        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**9. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | Số cuối kỳ           |          | Số đầu kỳ            |          |
|-------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                     | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
|                                     | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| Công cụ dụng cụ                     | 7.126.560            | -        | 25.879.089           | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 4.639.621.979        | -        | 4.690.445.426        | -        |
| Hàng hóa                            | 5.214.559.585        | -        | 3.170.062.666        | -        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>9.861.308.124</b> | <b>-</b> | <b>7.886.387.181</b> | <b>-</b> |

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là các công trình xây dựng đang thực hiện, số dư cuối kỳ chủ yếu bao gồm công trình đường bao phía Đông Nam Quận Hải An.

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|   | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ            |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>                           | <b>1.163.311.952</b> | <b>316.855.069</b>   |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                 | 118.221.452          | 159.154.464          |
| Chi phí bảo hiểm                          | 40.216.288           | 13.087.121           |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác           | 1.004.874.212        | 144.613.484          |
| <b>Dài hạn</b>                            | <b>1.449.742.488</b> | <b>1.277.938.776</b> |
| Chi phí sửa chữa lưới điện, hệ thống nước | 649.826.085          | 765.513.812          |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                 | 285.019.758          | 311.824.617          |
| Chi phí trả trước dài hạn khác            | 514.896.645          | 200.600.347          |

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện vận tải  | Thiết bị quản lý   | Cộng                  |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|
|                               | VND                    | VND                   | VND                  | VND                | VND                   |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                        |                       |                      |                    |                       |
| Số đầu kỳ                     | 9.996.283.396          | 66.969.762.725        | 2.275.413.272        | 170.252.250        | 79.411.711.643        |
| Đầu tư XD CB                  | 454.326.936            | 3.323.307.477         | -                    | -                  | 3.777.634.413         |
| Mua trong kỳ                  | -                      | -                     | 2.648.784.362        | -                  | 2.648.784.362         |
| <b>Số cuối kỳ</b>             | <b>10.450.610.332</b>  | <b>70.293.070.202</b> | <b>4.924.197.634</b> | <b>170.252.250</b> | <b>85.838.130.418</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                        |                       |                      |                    |                       |
| Số đầu kỳ                     | 2.133.733.210          | 45.205.852.611        | 2.000.657.418        | 170.252.250        | 49.510.495.489        |
| - Khấu hao trong kỳ           | 288.113.197            | 1.892.501.316         | 282.290.489          | -                  | 2.462.905.002         |
| <b>Số cuối kỳ</b>             | <b>2.421.846.407</b>   | <b>47.098.353.927</b> | <b>2.282.947.907</b> | <b>170.252.250</b> | <b>51.973.400.491</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                        |                       |                      |                    |                       |
| Số đầu kỳ                     | 7.862.550.186          | 21.763.910.114        | 274.755.854          | -                  | 29.901.216.154        |
| <b>Số cuối kỳ</b>             | <b>8.028.763.925</b>   | <b>23.194.716.275</b> | <b>2.641.249.727</b> | <b>-</b>           | <b>33.864.729.927</b> |

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 31.202.639.666 VND (tại ngày đầu kỳ là 31.202.639.666 VND).

Tại ngày cuối kỳ, giá trị còn lại của tài sản cố định đem đi thế chấp cho các khoản vay của ngân hàng như trình bày tại thuyết minh số 19 thuyết minh báo cáo tài chính là 4.946.637.206 VND (tại ngày đầu kỳ là 5.060.353.004 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | <u>Phần mềm máy tính</u> | <u>Cộng</u>        |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------|
|                               | VND                      | VND                |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                          |                    |
| Số đầu kỳ                     | -                        | -                  |
| Mua trong kỳ                  | 570.000.000              | 570.000.000        |
| Số cuối kỳ                    | <u>570.000.000</u>       | <u>570.000.000</u> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                          |                    |
| Số đầu kỳ                     | -                        | -                  |
| Khấu hao trong kỳ             | 19.000.000               | 19.000.000         |
| Số cuối kỳ                    | <u>19.000.000</u>        | <u>19.000.000</u>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                          |                    |
| Số đầu kỳ                     | -                        | -                  |
| Số cuối kỳ                    | <u>551.000.000</u>       | <u>551.000.000</u> |

**13. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu kỳ</u>     |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b> | <u>3.186.991.179</u> | <u>4.530.543.915</u> |
| Công trình điện An Đông                        | 65.000.000           | 722.462.484          |
| Công trình điện tại 3 xã An Dương              | 781.170.409          | 728.849.068          |
| Công trình điện tại Vĩnh Bảo                   | 577.656.616          | 653.272.634          |
| Công trình điện tại 3 xã Thủy Nguyên           | 281.556.474          | 684.882.727          |
| Công trình điện Tam Đa (QL 37)                 | -                    | 283.280.932          |
| Công trình dự án 34 Thiên Lôì                  | 1.457.796.070        | 1.457.796.070        |
| Công trình khác                                | 23.811.610           | -                    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

|                                   | Số cuối kỳ           |                      | Số đầu kỳ             |                       |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND      | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND |
| - Đầu tư vào công ty liên kết     | 4.000.000.000        | (102.193.316)        |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Điện nước Hạ Long | 4.000.000.000        | (102.193.316)        | (i)                   | (i)                   |
| <b>Cộng</b>                       | <b>4.000.000.000</b> | <b>(102.193.316)</b> | <b>500.000.000</b>    | <b>500.000.000</b>    |

Công ty Cổ phần Điện nước Hạ Long được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 5702012647 ngày 18/09/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh với vốn điều lệ 10.000.000.000 VND. Công ty Cổ phần Điện nước Lấp máy Hải Phòng đang ký góp 4.000.000.000 VND (chiếm 40% vốn điều lệ). Tại ngày 15/01/2020, Công ty đã góp đủ số vốn đăng ký nói trên.

Công ty Cổ phần Điện nước Hạ Long có địa chỉ đăng ký tại Ki-ốt C238 Khu phố cổ Sunworld, đường Hạ Long, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Điện nước Hạ Long là: Truyền tải và phân phối điện và khai thác, xử lý và cung cấp nước.

Ghi chú:

- (i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|  | Số cuối kỳ           |                          | Số đầu kỳ            |                          |
|--|----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
|  | Giá trị              | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng<br>trả nợ |
|  | VND                  | VND                      | VND                  | VND                      |
| <b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b> | <b>5.316.502.393</b> | <b>5.316.502.393</b>     | <b>4.436.354.052</b> | <b>4.436.354.052</b>     |
| Công ty CP tư vấn đầu tư và xây lắp Hải Sơn  | 1.850.000.000        | 1.850.000.000            | 1.850.000.000        | 1.850.000.000            |
| Trần Ngọc Hải - Xí nghiệp xây dựng           | 1.107.233.446        | 1.107.233.446            | 1.107.233.547        | 1.107.233.547            |
| Các đối tượng khác                           | 2.359.268.947        | 2.359.268.947            | 1.479.120.505        | 1.479.120.505            |

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | Số đầu kỳ            | Số phải nộp          | Số đã thực nộp       | Số cuối kỳ           |
|----------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                            | VND                  | VND                  | VND                  | VND                  |
| <b>Phải nộp</b>            |                      |                      |                      |                      |
| Thuế giá trị gia tăng      | 302.777.342          | 1.809.870.815        | 1.783.702.736        | 328.945.421          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.342.632.894        | 1.845.717.140        | 2.013.295.705        | 1.175.054.329        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 287.382.473          | 540.906.301          | 461.694.934          | 366.593.840          |
| Các loại thuế khác         | -                    | 355.194.000          | 355.194.000          | -                    |
| <b>Cộng</b>                | <b>1.932.792.709</b> | <b>4.551.688.256</b> | <b>4.613.887.375</b> | <b>1.870.593.590</b> |

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|  | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ            |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Trích trước chi phí công trình xây dựng      | 1.704.891.399        | 1.704.891.399        |
| Trích trước lương tháng thứ 13, thù lao HĐQT | 885.116.123          | 1.725.870.000        |
| Trích trước chi phí lãi vay                  | 98.000.000           | -                    |
| Trích trước chi phí khác                     | 41.818.182           | 80.000.000           |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>2.729.825.704</b> | <b>3.510.761.399</b> |

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

|  | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ            |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>3.722.991.033</b> | <b>3.657.662.079</b> |
| Phải trả Ông Trần Ngọc Hải tiền nộp các công trình xây dựng                                      | 1.184.353.483        | 1.084.353.483        |
| Ký quỹ bảo lãnh hợp đồng công trình cấp điện nước, thiết bị dự án đường bao Đông Nam Quận Hải An | 1.887.698.148        | 1.887.698.148        |
| Các khoản phải trả khác  | 650.939.402          | 685.610.448          |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|  | Số cuối kỳ            |                       | Trong kỳ              |                       | Số đầu kỳ            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giảm                  | Tăng                  | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
|  | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   | VND                  | VND                   |
| <i>Vay ngắn hạn</i>                          | <b>13.190.000.000</b> | <b>13.190.000.000</b> | <b>29.160.000.000</b> | <b>33.190.000.000</b> | <b>9.160.000.000</b> | <b>9.160.000.000</b>  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 10.000.000.000        | 10.000.000.000        | 29.000.000.000        | 30.000.000.000        | 9.000.000.000        | 9.000.000.000         |
| - Chi nhánh Hải Phòng (i)                    |                       |                       |                       |                       |                      |                       |
| Trần Thị Ngọc Mai (ii)                       | 190.000.000           | 190.000.000           | 160.000.000           | 190.000.000           | 160.000.000          | 160.000.000           |
| Công ty Cổ phần Điện nước Hạ Long (iii)      | 3.000.000.000         | 3.000.000.000         | -                     | 3.000.000.000         | -                    | -                     |
| <b>Trong đó vay các bên liên quan</b>        | <b>3.000.000.000</b>  | <b>3.000.000.000</b>  | <b>-</b>              | <b>3.000.000.000</b>  | <b>-</b>             | <b>-</b>              |
| Công ty Cổ phần Điện nước Hạ Long (iii)      | 3.000.000.000         | 3.000.000.000         | -                     | 3.000.000.000         | -                    | -                     |

Ghi chú:

- (i) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 213/2017/202969/HĐTD ngày 14/07/2017 và các phụ lục Hợp đồng, với hạn mức là 10 tỷ VND, thời hạn rút vốn đến ngày 24/07/2020. Công ty đã thế chấp công trình nhà văn phòng 4 tầng tại địa chỉ số 34 Thiên Lôi, Nghĩa Xá, Thiên Lôi, Hải Phòng để đảm bảo cho khoản vay này. Số dư của Hợp đồng này đến thời điểm 30/06/2020 là 10 tỷ VND theo Hợp đồng hạn mức tín dụng cụ thể số 05/2020/HĐTD ngày 21/05/2020 và Hợp đồng hạn mức tín dụng cụ thể số 06/2020/HĐTD ngày 22/06/2020; thời hạn vay là 2 tháng; lãi suất cho vay là 7%/năm; lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi chậm trả là 10%/năm tính trên số tiền lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; lãi trả vào ngày 21 tháng tháng; mục đích để thanh toán tiền hàng.
- (ii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn số 01-2020/HĐVV ngày 01/06/2020. Thời hạn vay là 1 năm. Lãi suất cho vay là 7%/năm. Lãi vay được trả hàng quý. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iii) Khoản vay theo hợp đồng vay tiền số 01-HĐVT ngày 15/01/2020. Thời hạn vay 1 năm. Lãi suất 7%/năm. Lãi vay được trả khi tất toán hợp đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

|  | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối   | Cộng                  |
|--|------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                    | VND                  | VND                     | VND                   | VND                   | VND                   |
| Số đầu kỳ trước  | 41.103.200.000         | (50.000.000)         | 713.858.604             | 45.577.520            | 9.665.067.839         | 51.477.703.963        |
| Lãi trong năm  | -                      | -                    | -                       | -                     | 20.643.082.716        | 20.643.082.716        |
| Trích lập các quỹ  | -                      | -                    | -                       | 511.039.870           | (1.286.757.232)       | (775.717.362)         |
| Chia cổ tức năm 2018                                       | -                      | -                    | -                       | -                     | (8.220.640.000)       | (8.220.640.000)       |
| Tạm ứng cổ tức đợt 1, năm 2019                             | -                      | -                    | -                       | -                     | (4.110.320.000)       | (4.110.320.000)       |
| Phân chia lợi nhuận liên danh                              | -                      | -                    | -                       | -                     | (156.919.407)         | (156.919.407)         |
| Phân chia lợi nhuận liên danh theo Hợp đồng số 0819/HĐHTKD | -                      | -                    | -                       | -                     | (34.090.909)          | (34.090.909)          |
| Điều chỉnh khác  | -                      | -                    | -                       | 751.200               | (751.200)             | -                     |
| <b>Số đầu kỳ này</b>                                       | <b>41.103.200.000</b>  | <b>(50.000.000)</b>  | <b>713.858.604</b>      | <b>557.368.590</b>    | <b>16.498.671.807</b> | <b>58.823.099.001</b> |
| Lãi trong kỳ   | -                      | -                    | -                       | -                     | 7.189.866.616         | 7.189.866.616         |
| Trích lập các quỹ (i)                                      | -                      | -                    | -                       | -                     | (1.019.942.325)       | (1.019.942.325)       |
| Chia cổ tức đợt 2 năm 2019 (i)                             | -                      | -                    | -                       | -                     | (4.110.320.000)       | (4.110.320.000)       |
| Phân chia lợi nhuận liên danh (i)                          | -                      | -                    | -                       | -                     | (244.236.222)         | (244.236.222)         |
| Điều chỉnh khác (ii)                                       | -                      | -                    | -                       | -                     | 34.090.909            | 34.090.909            |
| <b>Số cuối kỳ</b>  | <b>41.103.200.000</b>  | <b>(50.000.000)</b>  | <b>713.858.604</b>      | <b>557.368.590</b>    | <b>18.348.130.785</b> | <b>60.672.557.979</b> |

Ghi chú:

(i) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2020/NQ-ĐHĐCD ngày 21/05/2020 thông qua phương án phân phối lợi nhuận, phân chia cổ tức năm 2019 cụ thể như sau:

|                                 | Số tiền  |
|---------------------------------|--|
|                                 | VND  |
| Lợi nhuận chia cho 02 liên danh | 244.236.222  |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi  | 1.019.942.325  |
| Thanh toán cổ tức 20%           | 8.220.640.000 (đã tạm ứng đợt 1 năm 2019 là 4.110.320.000 VND và thanh toán trong năm 2020 là 4.110.320.000 VND) |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

**a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

- (ii) Điều chỉnh phân phối lợi nhuận cố định năm 2019 theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0819/HĐHTKD ngày 16/08/2019 với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thương mại.

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                        | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                        | VND                   | VND                   |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 41.103.200.000        | 41.103.200.000        |
| <b>Cộng</b>            | <b>41.103.200.000</b> | <b>41.103.200.000</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | Kỳ này         | Kỳ trước       |
|---------------------------|----------------|----------------|
|                           | VND            | VND            |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                |                |
| - Vốn góp đầu kỳ          | 41.103.200.000 | 41.103.200.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ   | -              | -              |
| - Vốn góp giảm trong kỳ   | -              | -              |
| - Vốn góp cuối kỳ         | 41.103.200.000 | 41.103.200.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 4.110.320.000  | 4.110.320.000  |

**d) Cổ phiếu**

|  | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-----------|
|  | Cổ phiếu   | Cổ phiếu  |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | -          | -         |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.110.320  | 4.110.320 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 4.110.320  | 4.110.320 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -          | -         |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 4.110.320  | 4.110.320 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 4.110.320  | 4.110.320 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)  | 10.000     | 10.000    |

**21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>172.978.936.540</b>          | <b>152.708.260.786</b>          |
| Doanh thu bán điện                                     | 168.528.524.849                 | 149.719.941.437                 |
| Doanh thu bán nước                                     | 4.142.960.410                   | 2.599.611.967                   |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng                            | -                               | 282.254.336                     |
| Doanh thu khác   | 307.451.281                     | 106.453.046                     |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>172.978.936.540</b>          | <b>152.708.260.786</b>          |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP**

|                               | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019 |
|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                               | VND                             | VND                             |
| Giá vốn của dịch vụ bán điện  | 156.096.143.507                 | 138.171.254.379                 |
| Giá vốn của dịch vụ bán nước  | 2.739.920.793                   | 2.332.829.559                   |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng | -                               | 276.609.249                     |
| Giá vốn của dịch vụ khác      | 104.640.723                     | 19.274.828                      |
| <b>Cộng</b>                   | <b>158.940.705.023</b>          | <b>140.799.968.015</b>          |

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|  | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ | 5.541.346.709                   | 4.721.775.986                   |
| Chi phí nhân công                        | 10.466.777.453                  | 7.128.648.011                   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định         | 2.481.905.002                   | 2.769.693.786                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                | 104.581.852                     | -                               |
| Chi phí khác bằng tiền                   | 4.222.968.001                   | 6.288.861.265                   |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi     | -                               | 427.996.283                     |
| <b>Cộng</b>                              | <b>22.817.579.017</b>           | <b>21.336.975.331</b>           |

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b> |                                 |                                 |
| Chi phí nhân viên  | 3.635.752.881                   | 2.382.509.606                   |
| Chi phí khấu hao TSCĐ  | 359.657.248                     | 222.999.434                     |
| Thuế, phí và lệ phí  | 396.012.182                     | 244.321.813                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 103.161.852                     | 292.049.009                     |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi                             | -                               | 427.996.283                     |
| Các khoản chi phí QLDN khác                                      | 1.392.506.301                   | 2.089.872.326                   |
| <b>Cộng</b>  | <b>5.887.090.464</b>            | <b>5.659.748.471</b>            |

**25. THU NHẬP KHÁC**

|  | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| Bồi thường di chuyển hệ thống điện       | -                               | 2.522.026.487                   |
| Doanh thu dịch vụ cho thuê mặt bằng      | 100.148.639                     | 61.784.279                      |
| Doanh thu dịch vụ trông coi xe ô tô      | 308.999.999                     | 270.354.542                     |
| Doanh thu dịch vụ chuyển công tơ, đo đếm | 333.416.816                     | 255.100.909                     |
| Thu nhập khác                            | 216.228.702                     | 40.993.182                      |
| <b>Cộng</b>                              | <b>958.794.156</b>              | <b>3.150.259.399</b>            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| Lợi nhuận trước thuế                                | 9.035.583.756                   | 9.548.982.595                   |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế                   | 193.001.946                     | 443.468.715                     |
| <b>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</b>  | <b>193.001.946</b>              | <b>443.468.715</b>              |
| - Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành            | 65.500.000                      | 68.000.000                      |
| - Chi phí không hợp lý, hợp lệ                      | 127.501.946                     | 375.468.715                     |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                           | <b>9.228.585.702</b>            | <b>9.992.451.310</b>            |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                | 20%                             | 20%                             |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>1.845.717.140</b>            | <b>1.998.490.262</b>            |

Công ty đang tạm xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp dựa trên chênh lệch giữa thu nhập tính thuế và thu nhập kế toán là 193.001.946 VND. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**27. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

|   | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp  | 7.189.866.616                   | 7.550.492.333                   |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | -                               | (156.919.407)                   |
| - Chia lãi liên danh  | -                               | (156.919.407)                   |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 7.189.866.616                   | 7.393.572.926                   |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 4.110.320                       | 4.110.320                       |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 1.749                           | 1.799                           |
| Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu  | 10.000                          | 10.000                          |

Công ty có trích lập quỹ quỹ khen thưởng, phúc lợi và lãi liên danh cho cả năm 2019, tuy nhiên Công ty không tách được quỹ khen thưởng, phúc lợi và lãi liên danh cho kỳ từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 nên không trình bày lại chi tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ từ 01/01/2019 đến 30/06/2019.

Công ty chưa có phương án cụ thể cho việc phân phối lợi nhuận năm 2020, việc trích lập các quỹ sẽ thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2021.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

### 27. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)

#### Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

|  | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 |
|--|---------------------------------|
|  | VND                             |
| Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu                                     | 7.189.866.616                   |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 4.110.320                       |
| Số lượng cổ phiếu sẽ phát hành thêm  | 1.027.580                       |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu | 5.137.900                       |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>  | <b>1.399</b>                    |

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/03/2020, Công ty dự kiến phát hành cổ phiếu để trả cổ tức vào quý 3 năm 2020. Số lượng cổ phần dự kiến phát hành là 1.027.580 cổ phần, tương đương 10.275.800.000 VND.

### 28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phân vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

#### Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

|   | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|---|-------------------|------------------|
|   | VND               | VND              |
| Các khoản vay                             | 13.190.000.000    | 9.160.000.000    |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền   | (5.853.389.437)   | (4.044.995.875)  |
| Nợ thuần                                  | 7.336.610.563     | 5.115.004.125    |
| Vốn chủ sở hữu                            | 60.714.082.516    | 58.823.099.001   |
| <b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b> | <b>12,1%</b>      | <b>8,7%</b>      |

#### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Các loại công cụ tài chính**

|                                      | Giá trị ghi sổ        |                       |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                       |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 5.853.389.437         | 4.044.995.875         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 15.570.638.812        | 13.564.104.758        |
| Phải thu về cho vay                  | 10.500.000.000        | 16.000.000.000        |
| Đầu tư tài chính dài hạn             | 3.897.806.684         | 500.000.000           |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>35.821.834.933</b> | <b>34.109.100.633</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                       |                       |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 9.039.493.426         | 8.094.016.131         |
| Chi phí phải trả                     | 2.729.825.704         | 3.510.761.399         |
| Vay và nợ thuê tài chính             | 13.190.000.000        | 9.160.000.000         |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>24.959.319.130</b> | <b>20.764.777.530</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

|                                      | Dưới 1 năm            | Từ 1 - 5 năm | Trên 5 năm           | Tổng                  |
|--------------------------------------|-----------------------|--------------|----------------------|-----------------------|
|                                      | VND                   | VND          |                      | VND                   |
| <b>Số cuối kỳ</b>                    |                       |              |                      |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 5.853.389.437         | -            | -                    | 5.853.389.437         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 15.570.638.812        | -            | -                    | 15.570.638.812        |
| Phải thu về cho vay                  | 10.500.000.000        | -            | -                    | 10.500.000.000        |
| Đầu tư tài chính dài hạn             | -                     | -            | 3.897.806.684        | 3.897.806.684         |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>31.924.028.249</b> | <b>-</b>     | <b>3.897.806.684</b> | <b>35.821.834.933</b> |
| <b>Số cuối kỳ</b>                    |                       |              |                      |                       |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 9.039.493.426         | -            | -                    | 9.039.493.426         |
| Chi phí phải trả                     | 2.729.825.704         | -            | -                    | 2.729.825.704         |
| Vay và nợ thuê tài chính             | 13.190.000.000        | -            | -                    | 13.190.000.000        |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>24.959.319.130</b> | <b>-</b>     | <b>-</b>             | <b>24.959.319.130</b> |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>6.964.709.119</b>  | <b>-</b>     | <b>3.897.806.684</b> | <b>10.862.515.803</b> |
|                                      |                       |              |                      |                       |
|                                      | Dưới 1 năm            | Từ 1 - 5 năm | Trên 5 năm           | Tổng                  |
|                                      | VND                   | VND          |                      | VND                   |
| <b>Số đầu kỳ</b>                     |                       |              |                      |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 4.044.995.875         | -            | -                    | 4.044.995.875         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 13.564.104.758        | -            | -                    | 13.564.104.758        |
| Phải thu về cho vay                  | 16.000.000.000        | -            | -                    | 16.000.000.000        |
| Đầu tư tài chính dài hạn             | -                     | -            | 500.000.000          | 500.000.000           |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>33.609.100.633</b> | <b>-</b>     | <b>500.000.000</b>   | <b>34.109.100.633</b> |
| <b>Số đầu kỳ</b>                     |                       |              |                      |                       |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 8.094.016.131         | -            | -                    | 8.094.016.131         |
| Chi phí phải trả                     | 3.510.761.399         | -            | -                    | 3.510.761.399         |
| Vay và nợ thuê tài chính             | 9.160.000.000         | -            | -                    | 9.160.000.000         |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>20.764.777.530</b> | <b>-</b>     | <b>-</b>             | <b>20.764.777.530</b> |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>12.844.323.103</b> | <b>-</b>     | <b>500.000.000</b>   | <b>13.344.323.103</b> |

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**29. THÔNG TIN KHÁC**

Tại ngày cuối kỳ, Công ty tham gia vào các hợp đồng liên danh và Hợp đồng hợp tác kinh doanh sau:

- Hợp đồng Liên danh Quản lý và Kinh doanh điện tại Khu đô thị Cự viên, Quận Kiến An - Hải Phòng số 10/2008/ĐN-XDDT ngày 08/03/2008 với Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại VP hợp tác khai thác và kinh doanh điện năng tại Khu Đô thị Cự Viên, Quận Kiến An, TP. Hải Phòng; Tài sản khai thác là hệ thống đường dây và trạm biến áp đã được xây dựng xong tại địa điểm trên do Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển đầu tư là Chủ đầu tư; Thời gian hợp tác kể từ khi công trình hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng; Nguồn vốn tối thiểu là 200.000.000 VND, trong đó Công ty góp 60%, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VP góp 40%; Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phân chia cho các bên theo tỷ lệ đóng góp; Phương thức thực hiện bằng cách thành lập Ban quản lý điện, hạch toán báo sổ về Công ty.

- Hợp đồng Liên danh về việc Quản lý và Kinh doanh điện với Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Hải Phòng số 08 - 09/HĐLS ngày 01/08/2009 tại Khu dự án “Đầu tư Xây dựng nhà ở trên diện tích hành lang và thân đê đôi ra do kiên cố hóa đê để tạo vốn thực hiện dự án đầu tư thí điểm kiên cố hóa đê, kè bờ hữu sông Lạch Tray” (Đoạn từ Km 34+600 đến Km 35+ 950); Tài sản khai thác là hệ thống điện hạ thế và tủ điện đã được xây dựng xong tại địa bàn nói trên thuộc địa bàn phường Anh Dũng, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng do Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Hải Phòng là Chủ đầu tư; Thời gian hợp tác kể từ khi công trình hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng; Nguồn vốn tối thiểu là 100.000.000 VND, trong đó Công ty góp 60%, Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Hải Phòng góp 40%; Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phân chia cho các bên theo tỷ lệ đóng góp; Thành lập Ban Quản lý điện do Công ty trực tiếp điều hành và hạch toán báo sổ về Công ty.

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2020/HĐHTKD/HLC-HP ngày 30/03/2019 với Công ty TNHH Mặt trời Hạ Long tại “Dự án Sun Premier Village Ha Long Bay” và “Dự án Sun Plaza Grand World” có hiệu lực đến hết năm 2023. Theo hợp đồng, Công ty TNHH Mặt trời Hạ Long kinh doanh bằng tài sản của Công ty đã đầu tư tại dự án bao gồm: Hệ thống điện (hệ thống 12 trạm biến áp tổng công suất 20.110 KVA, hệ thống lưới điện trung thế 22KV, hệ thống lưới hạ thế và tủ điện phân phối); hệ thống cung cấp nước sạch; Công ty Cổ phần Điện nước lắp máy Hải Phòng chịu trách nhiệm quản lý, vận hành tài sản hợp tác và các công việc liên quan. Hai bên sẽ phân chia kết quả kinh doanh sau thuế theo tỷ lệ 65% cho Công ty TNHH Mặt trời Hạ Long và 35% cho Công ty Cổ phần Điện nước lắp máy Hải Phòng.

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0819/HĐHTKD ngày 16/08/2019 với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thương mại về việc kinh doanh bán điện tại đợt 1 (7,3 ha) thuộc giai đoạn 1 dự án Khu đô thị nổi đường Lạch Tray với đường Hồ Sen - Cầu Rào 2 trên địa bàn phường Đông Hải, phường Du Hàng Kênh thuộc Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng. Thời hạn của hợp đồng từ tháng 8 năm 2019 đến khi Công ty Cổ phần Điện nước lắp máy Hải Phòng không còn được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động điện lực. Công ty phải phân chia lợi nhuận cho đối tác như sau: năm 2019 là 37.500.000 VND, từ năm 2020 là 100.000.000 VND/năm.

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1001/HĐHTKD/ECOPARKHD-HP ngày 10/01/2020 với Công ty Cổ phần Đầu tư Ecopark Hải Dương tại dự án Khu đô thị sinh thái ven sông Thái Bình (Ecorivers) có hiệu lực đến hết năm 2025. Theo hợp đồng, Công ty Cổ phần Đầu tư Ecopark Hải Dương kinh doanh bằng tài sản của Công ty đã đầu tư tại dự án bao gồm: Hệ thống điện (hệ thống 21 trạm biến áp tổng công suất 35.000 KVA, hệ thống lưới điện trung thế 22KV, hệ thống lưới hạ thế và tủ điện phân phối, công tơ đo đếm điện); hệ thống điện chiếu sáng; Công ty Cổ phần Điện nước lắp máy Hải Phòng chịu trách nhiệm quản lý, vận hành tài sản hợp tác và các công việc liên quan. Hai bên sẽ phân chia kết quả kinh doanh sau thuế theo tỷ lệ 50% cho Công ty Cổ phần Đầu tư Ecopark Hải Dương và 50% cho Công ty Cổ phần Điện nước lắp máy Hải Phòng. Trong quá trình kinh doanh, trường hợp phát sinh lỗ, Công ty Cổ phần Điện nước lắp máy Hải Phòng cam kết tự chịu chi phí để bù lỗ và được hạch toán chuyển lỗ năm sau.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị Công ty: Lãnh đạo chủ chốt.
- Công ty Cổ phần Tập đoàn quản lý tài sản Trí Việt: Cùng chung thành viên có quyền quyết định chính sách, tài chính.
- Công ty Cổ phần Điện nước Hạ Long: Công ty liên kết.

Công ty có số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

|   | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|---|-------------------|------------------|
|   | VND               | VND              |
| <b>Công ty CP Tập đoàn quản lý tài sản Trí Việt</b> |                   |                  |
| Cho vay   | 10.000.000.000    | 15.000.000.000   |
| <b>Ông Đỗ Huy Đạt</b>                               |                   |                  |
| Cho vay   | 500.000.000       | 1.000.000.000    |
| <b>Công ty Cổ phần Điện nước Hạ Long</b>            |                   |                  |
| Đầu tư vào công ty liên kết                         | 4.000.000.000     | 500.000.000      |
| Vay   | 3.000.000.000     | -                |

*Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:*

|                             | <u>Từ 01/01/2020</u>  | <u>Từ 01/01/2019</u>  |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                             | <u>đến 30/06/2020</u> | <u>đến 30/06/2019</u> |
|                             | VND                   | VND                   |
| Tiền lương, thưởng          | 2.837.708.460         | 1.363.312.807         |
| Cổ tức nhận được từ Công ty | 4.217.194.000         | 5.013.062.000         |

**31. THÔNG TIN BỘ PHẬN**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra tại khu vực miền Bắc nên Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được trình bày là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty, bao gồm lĩnh vực kinh doanh cung cấp điện, nước và xây dựng.

Kết quả bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận khác và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**31. THÔNG TIN BỘ PHẬN (TIẾP THEO)**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Dưới đây là phân tích doanh thu, giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh:

|  | Lĩnh vực kinh<br>doanh điện | Lĩnh vực kinh<br>doanh nước | Lĩnh vực<br>xây dựng | Lĩnh vực khác      | Cộng                   |
|--|-----------------------------|-----------------------------|----------------------|--------------------|------------------------|
|  | VND                         | VND                         | VND                  | VND                | VND                    |
| <b>Kỳ này</b>  |                             |                             |                      |                    |                        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 168.528.524.849             | 4.142.960.410               | -                    | 307.451.281        | 172.978.936.540        |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  | <b>168.528.524.849</b>      | <b>4.142.960.410</b>        | <b>-</b>             | <b>307.451.281</b> | <b>172.978.936.540</b> |
| Giá vốn bộ phận  | 156.096.143.507             | 2.739.920.793               | -                    | 104.640.723        | 158.940.705.023        |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận                              | 12.432.381.342              | 1.403.039.617               | -                    | 202.810.558        | 14.038.231.517         |
| <b>Kỳ trước</b>  |                             |                             |                      |                    |                        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 149.719.941.437             | 2.599.611.967               | 282.254.336          | 106.453.046        | 152.708.260.786        |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  | <b>149.719.941.437</b>      | <b>2.599.611.967</b>        | <b>282.254.336</b>   | <b>106.453.046</b> | <b>152.708.260.786</b> |
| Giá vốn bộ phận  | 138.171.254.379             | 2.332.829.559               | 276.609.249          | 19.274.828         | 140.799.968.015        |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận                              | 11.548.687.058              | 266.782.408                 | 5.645.087            | 87.178.218         | 11.908.292.771         |

**32. THÔNG TIN SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 đã được soát xét.



**Trần Thị Ngọc Mai**  
Người lập biểu  
Hải Phòng, ngày 13 tháng 08 năm 2020



**Lê Hữu Cảnh**  
Kế toán trưởng



**Đỗ Huy Đạt**  
Tổng Giám đốc